

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2016)
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/11/2016)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Khuê	Giám đốc
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình Bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2017

SS-
TY
HỮU
TOẠI
KIỂM

Số: 09/2017/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2017 và được trình bày từ trang số 6 đến trang số 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư hàng tồn kho là nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho tại ngày 31/12/2016 của Công ty khoảng 183 tỷ đồng gồm một số lô thành phẩm được chế biến từ năm 2011 đến 2015 có giá trị khoảng 150 tỷ đồng (Tương đương 2.016.400 kg). Công ty chưa đánh giá được mức suy giảm số lượng và chất lượng của một số lô thành phẩm tồn kho lâu ngày nói trên để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Chúng tôi không đánh giá được việc liệu các lô hàng tồn kho lâu ngày nói trên có bị giảm giá trị hay không và các ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tham ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Mục (1) của phần Thuyết minh số 6 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2016 của Công ty bao gồm một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên có giá trị khoảng 1,7 tỷ đồng, Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các khách hàng phải

thu quá hạn này và nhận được cam kết từ khách hàng sẽ trả cho Công ty trong năm 2017. Ban giám đốc Công ty tin tưởng sẽ thu hồi được các khoản nợ quá hạn nêu trên trong năm 2017.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0034-2015-055-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 1937-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.022.181.880	409.623.036.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.253.446.250	1.576.142.524
1. Tiền	111		3.253.446.250	1.576.142.524
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.818.357.653	107.515.234.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.621.720.253	113.795.400.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		734.880.500	3.851.011.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.792.032.979	3.141.715.501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.330.276.079)	(13.272.892.210)
III. Hàng tồn kho	140	9	210.148.651.432	298.277.463.978
1. Hàng tồn kho	141		210.234.005.782	298.277.463.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.354.350)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.801.726.545	2.254.195.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	312.699.804	302.010.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		993.445.745	1.952.185.447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	495.580.996	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.465.233.159	62.256.202.973
I. Tài sản cố định	220		57.844.551.341	61.780.702.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.945.614.005	59.711.491.604
- Nguyên giá	222		253.489.226.040	249.209.385.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.543.612.035)	(189.497.894.286)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.898.937.336	2.069.211.369
- Nguyên giá	228		4.997.053.836	4.997.053.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.098.116.500)	(2.927.842.467)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		620.681.818	475.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		620.681.818	475.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.487.415.039	471.879.239.472

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.075.672.290	302.033.126.489
I. Nợ ngắn hạn	310		175.075.672.290	302.033.126.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.917.879.108	27.915.696.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	32.836.090.470	65.473.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.625.048.422	509.689.408
4. Phải trả người lao động	314		3.409.691.982	6.290.277.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.649.042.129	3.432.797.303
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.636.363	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.531.772.149	401.667.507
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	129.032.511.667	263.417.525.136
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.411.742.749	169.846.112.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	161.411.742.749	169.846.112.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.638.339.539	21.125.524.521
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.414.821.662	7.209.695.655
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.828.061.548	12.980.372.807
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.026.850.328	4.224.072.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		801.211.220	8.756.300.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.487.415.039	471.879.239.472

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		568.637.336.610	728.238.908.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		243.858.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	568.393.478.610	728.238.908.169
4. Giá vốn hàng bán	11	22	510.001.640.076	647.535.872.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.391.838.534	80.703.035.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	70.290.957	231.212.489
7. Chi phí tài chính	22	24	16.667.931.812	24.960.654.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.661.762.650	24.930.917.271
8. Chi phí bán hàng	25	25	9.480.194.087	12.508.758.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31.229.377.865	30.334.854.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.084.625.727	13.129.980.126
11. Thu nhập khác	31		80.909.091	175.100.000
12. Chi phí khác	32		24.326.343	6.960.000
13. Lợi nhuận khác	40		56.582.748	168.140.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.141.208.475	13.298.120.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	339.997.255	3.041.819.764
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		801.211.220	10.256.300.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	53	678

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		Năm 2015	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.141.208.475		13.298.120.126	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.514.058.287		9.667.988.817	
- Các khoản dự phòng	03	142.738.219		(122.529.119)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.873.702)		(222.890.678)	
- Chi phí lãi vay	06	16.661.762.650		24.930.917.271	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.353.893.929		47.551.606.417	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.664.211.962		65.463.136.953	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	88.043.458.196		109.453.014.201	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.316.859.459		7.385.356.912	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.689.546)		402.386.678	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.956.797.975)		(25.770.697.721)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.047.126.096)		(2.056.650.594)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.175.038.000		96.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.700.043.540)		(2.856.759.840)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	148.838.804.389		199.667.393.006	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.994.631.354)		(5.151.013.216)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.909.091		166.918.182	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.290.954		62.932.496	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.864.431.309)		(4.921.162.538)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	390.608.237.837		586.145.053.879	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(524.993.251.306)		(764.267.227.456)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.912.055.885)		(15.428.779.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142.297.069.354)		(193.550.953.177)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.677.303.726		1.195.277.291	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.576.142.524		380.865.233	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.253.446.250		1.576.142.524	

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/04/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2016 là 450 người (tại 31/12/2015 là 498 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đăk Lăc;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2013 đến nay.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán được trích trước trên cơ sở dự toán đầu tư, xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015 là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	376.343.537	626.710.870
Tiền gửi ngân hàng	2.877.102.713	949.431.654
Cộng	<u>3.253.446.250</u>	<u>1.576.142.524</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.289.187.081	42.758.758.713
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài (1)	1.365.210.205	1.365.210.205
Công Ty TNHH MTV Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thiên Ân (2)	842.901.118	842.901.118
DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc (2)	349.996.513	349.996.513
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Khánh (1)	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ Phần Minh Tâm (2)	1.366.617.915	1.326.468.185
DNTN Tuấn Dung (2)	1.942.935.788	2.484.289.395
Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	1.263.995.203	-
Công Ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	798.476.960	-
Công ty TNHH TM Tuyết Hương	387.584.750	3.387.584.750
Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát	282.023.149	1.736.110.954
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	2.839.069.525
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	-	1.618.816.000
Các đối tượng khác	6.146.768.796	14.265.635.384
2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	44.332.533.172	71.036.641.288
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)</i>		
Cộng	<u>71.621.720.253</u>	<u>113.795.400.001</u>

(1): Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền khoảng 1,7 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên. Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các khách hàng và nhận được cam kết sẽ thanh toán trong năm 2017.

(2): Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng gia công sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng thu hồi do các khách hàng này đang gửi kho nguyên liệu thuốc lá đã gia công tại Công ty với số lượng và giá trị lớn hơn khoản phải thu (Tiền gia công thuốc lá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.681.691.510	1.747.630.791
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.615.360.326	1.003.799.840
BHXH, BHYT, KPCĐ	312.966.283	248.341.580
Tạm ứng	35.379.000	58.625.669
Các khoản khác	146.635.860	83.317.621
Cộng	3.792.032.979	3.141.715.501

8. NỢ XẤU

STT	Khách hàng nợ	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trước 2013		VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	-	11.623.455.634	-
2	DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	200.880.930	-	200.880.930	-
3	Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	-	84.940.362	-
4	Minh Tâm (CAMBODIA) IMEX CO., LTD	71.195.346	-	71.195.346	-
5	Công ty TNHH MTV Thương mại & Xây dựng Trung Dũng	16.079.060	-	16.079.060	-
6	Nguyễn Viết Tuyển	3.872.000	3.872.000	3.872.000	-
7	DNTN Chánh Thuận	619.221.050	-	619.221.050	-
8	Bùi Thị Chấn	10.083.450	-	10.083.450	-
9	Nguyễn Thành Lê	20.000.000	-	20.000.000	-
10	Võ Đại Nghĩa	55.140.210	-	55.140.210	-
11	Nguyễn Văn Thống	134.377.108	-	134.377.108	-
12	Phạm Văn Việt	384.302.322	-	384.302.322	-
Quá hạn từ năm 2014 - 2015					
13	Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	15.988.755	53.295.850	26.647.925
14	Trần Văn Thuộc	40.851.895	12.255.568	40.851.895	20.425.947
15	Nguyễn Đức Giang	2.270.865	2.270.865	2.270.865	-
Quá hạn từ năm 2015 - 2016					
16	Vũ Viết Duyên	19.196.935	13.437.855	19.196.935	19.196.935
17	Phạm Văn Mệnh	129.793.683	90.855.578	129.793.683	129.793.683
	Cộng	13.468.956.700	138.680.621	13.468.956.700	196.064.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.467.763.996	(85.354.350)	19.153.146.424	-
Công cụ, dụng cụ	345.303.784	-	361.771.151	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	194.218.889	-
Thành phẩm	183.280.837.550	-	276.714.057.745	-
Hàng hoá	5.140.100.452	-	1.854.269.769	-
Cộng	210.234.005.782	(85.354.350)	298.277.463.978	-

Số dư nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho tại ngày 31/12/2016 của Công ty là 183 tỷ đồng gồm một số lô thành phẩm được chế biến từ năm 2011 đến 2015 có giá trị khoảng 150 tỷ đồng (Tương đương 2.016.400 kg). Công ty chưa đánh giá được mức suy giảm số lượng và chất lượng của một số lô thành phẩm tồn kho lâu ngày nói trên để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc tiêu thụ số thành phẩm nói trên sẽ thực hiện được với giá trị đủ để bù đắp giá gốc đang ghi sổ kế toán cùng toàn bộ chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ các lô hàng này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	-	22.342.546
Chi phí trả trước bao bì	101.114.621	99.591.077
Chi phí trả trước nhiên liệu	106.078.415	103.156.372
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	99.506.768	76.920.263
Chi phí khác	6.000.000	-
Cộng	312.699.804	302.010.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2016	122.717.372.560	107.843.693.381	15.896.631.315	146.198	672.542.436	249.209.385.890					
Tăng trong năm	2.015.284.140	1.858.480.586	706.862.000	2.000.000	-	4.652.426.726					
Mua sắm	-	343.100.000	706.862.000	-	-	1.121.762.000					
Xây dựng mới	2.015.284.140	1.515.380.586	-	-	-	3.530.664.726					
Giảm trong năm	372.586.576	-	-	-	-	372.586.576					
Thanh lý, nhượng bán	372.586.576	-	-	-	-	372.586.576					
Tại ngày 31/12/2016	124.360.070.124	109.702.173.967	16.603.493.315	148.198	672.542.436	253.489.226.040					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2016	80.490.850.771	93.966.784.286	12.670.296.845	1.419.948	672.542.436	189.497.894.286					
Tăng trong năm	4.416.548.403	2.435.746.705	1.409.386.146	103.000	-	8.343.784.254					
Khấu hao	4.416.548.403	2.435.746.705	1.409.386.146	103.000	-	8.343.784.254					
Giảm trong năm	298.066.505	-	-	-	-	298.066.505					
Thanh lý, nhượng bán	298.066.505	-	-	-	-	298.066.505					
Tại ngày 31/12/2016	84.609.332.669	96.402.530.991	14.079.682.991	1.522.948	672.542.436	197.543.612.035					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2016	42.226.521.789	13.876.909.095	3.226.334.470	1.726.250	-	59.711.491.604					
Tại ngày 31/12/2016	39.750.737.455	13.299.642.976	2.523.810.324	1.423.250	-	55.945.614.005					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn sử dụng được tại ngày 31/12/2016 là 128.845.583 đồng. (tài ngày 31/12/2015 là 134.752.327.397 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy chứng nhận QSDĐ VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
Tại ngày 31/12/2016	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	1.898.834.533	747.007.934	282.000.000	2.927.842.467
Khấu hao trong năm	160.087.365	10.186.668	-	170.274.033
Tại ngày 31/12/2016	2.058.921.898	757.194.602	282.000.000	3.098.116.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	2.049.686.926	19.524.443	-	2.069.211.369
Tại ngày 31/12/2016	1.889.599.561	9.337.775	-	1.898.937.336

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.910.699.108	4.910.699.108	27.816.696.096	27.816.696.096
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	2.366.640.245	2.366.640.245	4.200.999.749	4.200.999.749
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	545.700.000	545.700.000	-	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	535.918.745	535.918.745	634.211.147	634.211.147
HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5	318.008.123	318.008.123	361.564.311	361.564.311
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	276.150.000	276.150.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	90.270.500	90.270.500	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Chất đốt Đồng Nai	89.282.100	89.282.100	89.703.800	89.703.800
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	66.585.000	66.585.000	-	-
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	-	16.190.760.600	16.190.760.600
Công ty TNHH Tâm Tín	-	-	677.820.063	677.820.063
Phải trả tại các chi nhánh	87.023.200	87.023.200	492.303.978	492.303.978
Khác	535.121.195	535.121.195	5.169.332.448	5.169.332.448
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.180.000	7.180.000	99.000.000	99.000.000
Cộng	4.917.879.108	4.917.879.108	27.915.696.096	27.915.696.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	32.636.090.470	-
DNTN Phước Hậu	200.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Thiên Trang	-	57.366.000
Công ty TNHH An Phước	-	4.174.500
Hộ kinh doanh Phạm Thị Xuân Thọ	-	1.633.500
Hộ kinh doanh Mai Thị Tuyết Nga	-	2.299.500
Cộng	<u>32.836.090.470</u>	<u>65.473.500</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	Phát sinh trong năm		<u>01/01/2016</u>
		VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	218.613.505	2.164.478.234	1.945.864.729	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(495.580.996)	339.997.255	1.047.126.096	211.547.845
Thuế TNCN	180.244.917	260.501.856	378.398.502	298.141.563
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.226.190.000	2.551.474.242	1.325.284.242	-
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>1.129.467.426</u>	<u>5.324.451.587</u>	<u>4.704.673.569</u>	<u>509.689.408</u>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	1.625.048.422			509.689.408
- Số thuế phải thu	495.580.996			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	1.473.483.670	1.962.203.519
Lãi vay trích trước	175.558.459	1.470.593.784
Cộng	<u>1.649.042.129</u>	<u>3.432.797.303</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	578.179.920	132.504.745
Nhận ký quỹ ngắn hạn	275.000.000	195.000.000
Thù lao	173.416.499	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	505.175.730	74.162.762
Cộng	<u>1.531.772.149</u>	<u>401.667.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ ngân hàng	129.032.511.667	129.032.511.667	390.608.237.837	524.993.251.306	263.417.525.136	263.417.525.136
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Nai	69.996.020.914	69.996.020.914	166.466.506.549	171.461.024.579	74.990.538.944	74.990.538.944
(1) Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Nai	59.036.490.753	59.036.490.753	159.032.294.152	199.921.138.781	99.925.335.382	99.925.335.382
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai (3)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	-	-	-	-	-	-
(4) Tổng công ty Thuốc lá (5)	-	-	25.609.437.136	91.521.313.043	65.911.875.907	65.911.875.907
Công ty TNHH Hữu Nghị (6)	-	-	24.500.000.000	22.589.774.903	22.589.774.903	22.589.774.903
Cộng	129.032.511.667	129.032.511.667	390.608.237.837	524.993.251.306	263.417.525.136	263.417.525.136

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.316.39949/2016 - HĐTDHM/NHCT680-HV giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết 31/05/2017. Thời hạn cho vay của các khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ với thời gian tối đa không quá 08 tháng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho luân chuyển. Chi tiết về tài sản thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTD-HH ngày 30/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2016007/HM/KHDN ngày 07/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/07/2016. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Dãy chuyển chế biến nguyên liệu theo Hợp đồng Bảo đảm số 015/HĐBD/NNT ký ngày 20/05/2016 giữa ngân hàng và khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 96-2016/HĐHM-PN/SHB.130400 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng SHB ngày 04 tháng 02 năm 2016 với số tiền 15 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 8 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.11.070515 ngày 12 tháng 05 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Hiệu lực hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay cụ thể được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 2412 HV/HDVV-12 ngày 24/12/2012. Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 09/02/2015 với thời hạn vay từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 lãi suất các khoản vay được xác định bằng mức lãi suất vay vốn thấp nhất đang được thực hiện bởi hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các Ngân hàng thương mại. Công ty đã tất toán các khoản vay trên ngày 22/12/2016 và ngày 23/12/2016.

(6) Hai hợp đồng vay ngắn hạn với Công ty TNHH Hữu Nghị:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 10/07/2016, số tiền vay là 7,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 3 tháng, từ 10/07/2016 đến 09/10/2016.

- Hợp đồng vay số 02/2016/HDVV ngày 28/11/2016, số tiền vay là 17 tỷ đồng, thời hạn vay là 1 tháng. Lãi suất: 9%/năm, lãi vay được thanh toán theo tháng, chậm nhất là ngày thứ 10 của tháng tiếp theo.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	128.530.520.000	3.254.788.411	23.719.669.299	21.258.497.311	176.763.475.021
Lãi trong năm	-	-	-	10.256.300.362	10.256.300.362
Chia cổ tức	-	-	-	(15.423.662.400)	(15.423.662.400)
Trích lập các quỹ	-	388.789.276	971.973.190	(2.860.762.466)	(1.500.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Phân loại lại	-	3.566.117.968	(3.566.117.968)	-	-
Tại ngày 31/12/2015	128.530.520.000	7.209.695.655	21.125.524.521	12.980.372.807	169.846.112.983
Lãi trong năm	-	-	-	801.211.220	801.211.220
Trích lập các quỹ (*)	-	205.126.007	512.815.018	(956.386.079)	(238.445.054)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(8.997.136.400)	(8.997.136.400)
Tại ngày 31/12/2016	128.530.520.000	7.414.821.662	21.638.339.539	3.828.061.548	161.411.742.749

Được phép phát hành và đã góp đủ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2016		01/01/2016	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76%	97.781.620.000	76%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7%	8.387.380.000	7%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3%	3.594.590.000	3%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	15%	18.766.930.000	15%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

	31/12/2016		01/01/2016	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.853.052		12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.853.052		12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông		12.853.052		12.853.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.853.052		12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông		12.853.052		12.853.052

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 72/NQ-CPHV ngày 25/04/2016. Chi tiết như sau:

	Theo Nghị quyết	Số đã tạm trích	Số trích trong
	ĐHĐCĐ	năm trước	năm nay
	VND	VND	VND
Trả cổ tức cho các Cổ đông bằng tiền	8.997.136.400	-	8.997.136.400
Trích các quỹ:	2.456.386.079	1.500.000.000	956.386.079
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	205.126.007	-	205.126.007
- Quỹ đầu tư phát triển	512.815.018	-	512.815.018
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.538.445.054	1.500.000.000	38.445.054
- Khen thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	11.453.522.479	1.500.000.000	9.953.522.479

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2016	01/01/2016
1. Ngoại tệ	USD	923	937
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	3.742.544	5.758.377
- Nguyên liệu thuốc lá gia công (*)	Kg	1.834.439	3.650.419
- Nguyên liệu thuốc lá sơ chế tách cọng	Kg	1.908.105	2.107.958
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.156.772.009	12.156.772.009

(*) Do khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên khách hàng đã gửi kho Công ty (Hàng gia công tại Công ty). Công ty đã không thực hiện tính phí lưu kho để ghi nhận doanh thu đối với số lượng hàng gửi nói trên do hạn chế từ khả năng chắc chắn thu được tiền trong ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	568.637.336.610	728.238.908.169
Doanh thu bán nguyên liệu	121.300.295.866	85.051.829.354
Doanh thu bán thành phẩm	344.648.589.210	507.834.482.200
Doanh thu bán vật tư	1.329.229.674	11.395.420.249
Doanh thu gia công	48.931.137.079	58.766.365.442
Doanh thu xuất khẩu	5.120.876.475	8.600.209.695
Doanh thu vật tư nông nghiệp	20.913.574.141	30.483.131.771
Doanh thu bán phế liệu	159.038.182	219.678.701
Doanh thu khác	25.990.737.983	25.887.790.757
Các khoản giảm trừ doanh thu	243.858.000	-
Hàng bán bị trả lại	243.858.000	
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	568.393.478.610	728.238.908.169
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29)	353.955.644.310	71.616.287.500

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	110.300.362.909	76.102.642.364
Giá vốn thành phẩm	327.763.849.911	474.215.768.792
Giá vốn vật tư	21.062.627.597	39.920.792.586
Giá vốn gia công	39.940.973.567	45.531.178.175
Giá vốn khác	10.933.826.092	11.765.490.495
Cộng	510.001.640.076	647.535.872.412

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	24.710.543	38.593.443
Lãi đầu tư	24.580.411	24.339.053
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.000.003	168.279.993
Cộng	70.290.957	231.212.489

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng, Tổng công ty (*)	16.661.762.650	24.930.917.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.169.162	29.737.617
Cộng	16.667.931.812	24.960.654.888

(*) Trong đó, chi phí lãi vay Công ty ghi nhận phải trả Tổng công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 là 604.276.479 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.229.377.865	30.334.854.262
Chi phí nhân công	18.441.857.923	16.876.286.887
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.407.442.090	2.256.618.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.461.015.299	1.578.351.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.538.578.375	3.418.652.541
Chi phí khác bằng tiền	7.380.484.178	6.204.944.236
Chi phí bán hàng	9.480.194.087	12.508.758.970
Chi phí nhân công	60.370.635	1.073.067.080
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.333.847	165.096.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.093.139.584	1.287.910.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.543.106.809	9.488.205.020
Chi phí khác bằng tiền	134.243.212	494.480.475
Cộng	40.709.571.952	42.843.613.232

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	54.260.567.684	60.791.186.767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.953.130.465	711.256.631.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.514.058.287	9.556.392.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.116.562.855	50.075.147.679
Chi phí khác bằng tiền	24.176.490.040	26.929.011.617
Cộng	689.020.809.331	858.608.370.133

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.141.208.475	13.298.120.126
Điều chỉnh cho thuế TNDN	558.777.798	528.333.348
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	558.777.798	528.333.348
Thu nhập chịu thuế	1.699.986.273	13.826.453.474
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	339.997.255	3.041.819.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	801.211.220	10.256.300.362
Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính	120.181.683	1.538.445.054
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	681.029.537	8.717.855.308
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	53	678

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2016, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu	44.332.533.172	71.036.641.288
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	43.466.626.800	69.028.166.307
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	469.227.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	367.500.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	28.642.372	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	537.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	421.069.966
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.587.405.015
Các khoản phải trả	7.180.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	99.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	7.180.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	22.589.774.903
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	22.589.774.903

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	353.955.644.310	71.616.287.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	261.095.173.600	70.297.287.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	60.186.540.000	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.944.739.810	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.895.875.300	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	974.712.800	1.023.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.496.382.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.460.000.000	296.000.000
Công ty CP Ngân Sơn	151.847.100	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	14.569.773.700	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	180.600.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	241.313.908	317.808.180
Công ty Thương mại Miền Nam	37.853.908	227.808.180
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	203.460.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	90.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.776.057.805	1.748.700.324

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (Năm 2016 là 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Năm 2016, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng 0,9% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.253.446.250	1.576.142.524
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.770.510.870	103.644.223.292
Cộng tài sản tài chính	65.023.957.120	105.220.365.816
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	129.032.511.667	263.417.525.136
Phải trả người bán và phải trả khác	6.449.651.257	28.283.631.969
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.649.042.129	3.432.797.303
Cộng các khoản nợ tài chính	137.131.205.053	295.133.954.408

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các Chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	263.417.525.136	-	263.417.525.136
Phải trả người bán và phải trả khác	28.283.631.969	-	28.283.631.969
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.432.797.303	-	3.432.797.303
Cộng	295.133.954.408	-	295.133.954.408
Tại 31/12/2016			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	129.032.511.667	-	129.032.511.667
Phải trả người bán và phải trả khác	6.449.651.257	-	6.449.651.257
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.649.042.129	-	1.649.042.129
Cộng	137.131.205.053	-	137.131.205.053

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.576.142.524	-	1.576.142.524
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.644.223.292	-	103.644.223.292
Cộng	105.220.365.816	-	105.220.365.816
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.253.446.250	-	3.253.446.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.770.510.870	-	61.770.510.870
Cộng	65.023.957.120	-	65.023.957.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

